

# BÁO CÁO TÓM TẮT

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030,  
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050, HUYỆN QUẢNG ĐIỀN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Năm 2024*

## ĐẶT VẤN ĐỀ

### I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Điều chỉnh quy hoạch nhằm phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính trong khoảng thời gian xác định.

Trong những năm vừa qua, căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023; công tác quản lý nhà nước về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất theo quy định, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch của các ngành; đồng thời thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển, khắc phục các mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai để xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn; quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp;...theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng bình quân cao.

Đến thời điểm hiện nay, trong bối cảnh kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, của huyện Quảng Điền nói riêng đã có những biến động nhất định; nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được điều chỉnh cho phù hợp với thời kỳ mới, làm phát sinh, thay đổi nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện. Vì vậy, việc đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện nay và những năm tiếp theo của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện là rất lớn, việc chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là nhu cầu thực tiễn.

Tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội quy định: *“Cho phép Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập quy hoạch được thực hiện ngay các giải pháp sau để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch và bảo đảm chất lượng công tác quy hoạch: **Lập đồng thời các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch; tập trung ưu tiên lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp***

**hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.** Trường hợp có mâu thuẫn giữa các quy hoạch cùng cấp, căn cứ vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các văn kiện của Đảng, chiến lược phát triển ngành và từ yêu cầu thực tiễn, cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quyết định điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch.”

Đồng thời, tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định: “Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

Ngày 30/12/2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg. Căn cứ các quy định nêu trên và Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023.

Từ những lý do trên, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền tiến hành lập dự án: “**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế**”.

## II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Thực hiện Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ban, và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023, 2024.

Đến nay công tác thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất đã được triển khai cơ bản theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt, các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ bản sát với mục tiêu quy hoạch đề ra.

**Bảng 01: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất giữa Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, huyện Quảng Điền được duyệt và kết quả thực hiện đến 31/12/2023**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDD 2021-2030 đã được phê duyệt theo QĐ 1282/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng/giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)</b>		<b>16.288,73</b>	<b>16.288,73</b>	<b>0,00</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.475,16</b>	<b>8.128,59</b>	<b>653,43</b>	<b>108,74</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.300,66	4.481,26	180,60	104,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.252,99</i>	<i>4.427,98</i>	<i>174,99</i>	<i>104,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	761,45	923,40	161,95	121,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,06	94,97	11,91	114,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	312,43	217,20	-95,23	69,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	664,59	971,05	306,46	146,11
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	908,93	924,21	15,28	101,68
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	444,04	516,50	72,46	116,32
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.703,32</b>	<b>7.822,73</b>	<b>-880,59</b>	<b>89,88</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	125,75	8,15	-117,60	6,48
2.2	Đất an ninh	CAN	9,13	5,32	-3,81	58,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	-	-150,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,06	-	-34,06	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	188,75	15,66	-173,09	8,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,00	6,13	-6,87	47,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	150,95	150,43	-0,52	99,66
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,11	0,11	0,00	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.075,84	2.883,83	-192,01	93,76
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.092,17	958,10	-134,07	87,72
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	493,41	413,32	-80,09	83,77
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,43	18,52	-4,91	79,04
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,99	3,59	-2,40	59,93
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,90	59,45	-1,45	97,62
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,87	16,17	-2,70	85,69
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	23,04	1,16	-21,88	5,03
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,15	1,15	0,00	100,00
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,15	3,35	-0,80	80,72
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT				

2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,26	6,26	0,00	100,00
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,61	16,26	-0,35	97,89
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.320,98	1.377,46	56,48	104,28
2.9.16	Đất chợ	DCH	8,88	9,04	0,16	101,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,50	7,26	-6,24	53,78
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,30	0,29	-6,01	4,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.422,56	1.225,07	-197,49	86,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	351,58	135,69	-215,89	38,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,37	12,23	-7,14	63,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,12	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	122,39	122,30	-0,09	99,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	355,99	374,17	18,18	05,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.663,43	2.875,48	212,05	07,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,49	0,00	00,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>110,25</b>	<b>337,41</b>	<b>227,16</b>	<b>306,04</b>

### 2.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 7.475,16 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 8.128,59 ha, cao hơn 653,43 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 4.300,66 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 4.481,26 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 180,60 ha. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023) nên các dự án lớn có thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây hằng năm: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 761,45 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 923,40 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất

161,95ha. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023) nên các dự án lớn có thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm trên địa bàn huyện chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 83,06 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 94,97 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 11,91 ha. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023) và một số công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang nhóm đất phi nông nghiệp chưa thực hiện trong các năm 2021 đến năm 2023.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 312,43 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 217,20 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 95,23 ha. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023) và một số công trình nhằm phát triển diện tích rừng phòng hộ chưa thực hiện được. Ngoài ra, một số công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng phòng hộ sang nhóm đất phi nông nghiệp chưa thực hiện trong các năm 2021 đến năm 2023.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 664,59 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 971,05 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 306,46 ha. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023) và một số công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất sang nhóm đất phi nông nghiệp và đất nông nghiệp chưa thực hiện trong các năm 2021 đến năm 2023.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 908,93 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 924,21 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 15,28 ha. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023), ngoài ra một số công trình chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang loại đất khác chưa thực hiện được.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 440,44 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 516,50 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 72,46 ha. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023) và đất nông nghiệp khác cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do các dự án phát triển trang trại, gia trại ở các xã chưa thực hiện. Ngoài ra, một số công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp khác sang nhóm đất phi nông nghiệp chưa thực hiện trong các năm 2021 đến năm 2023.

## **2.2. Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt đối với đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 8.702,32 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 7.822,73 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 880,59 ha, cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 125,75 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 8,15 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 117,60 ha. Nguyên nhân là do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023) nên một số công trình dự án đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 9,13 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 5,32 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 3,81 ha. Nguyên nhân là do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023), và một số trụ sở công an xã đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng chưa thực hiện hoặc đã thực hiện nhưng đến nay vẫn chưa hoàn tất thủ tục giao đất.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 150,00 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 34,06 ha, đến 31/12/2023 chưa thực hiện được. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 188,75 ha thực hiện đến 31/12/2023 là 15,66 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 173,09 ha. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023) và một số công trình dự án thương mại, dịch vụ đã đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 13,0 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 6,13 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 6,87 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được phê duyệt là 150,95 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 150,43 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất là 0,52 ha. Nguyên nhân do chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

- Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 0,11 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0.11 ha, ổn định so với so với Quy hoạch sử dụng đất.



- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 3.075,84 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2.883,83 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 192,01 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023), và do một số tuyến đường sản xuất, đường trục chính, cũng như xây dựng các hệ thống kênh, mương, các kè sạt lở và mở rộng các trường học, các cơ sở văn hóa, y tế... vẫn chưa thực hiện được.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 13,5 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 7,26 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 6,24 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: : Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 6,30 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,29 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất là 6,01 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

- Đất ở nông thôn: So với Quy hoạch sử dụng đất là 1.422,56 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.225,07 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất là 197,49 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023), và một số công trình, dự án quy hoạch đất ở nông thôn trên địa bàn huyện đến nay vẫn chưa thực hiện được.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 351,58 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 135,69 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 215,89 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023), và một số công trình dự án quy hoạch đất ở, chuyển đổi mục đích sang đất ở vẫn chưa thực hiện trong kỳ quy hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 19,37 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 12,23 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 7,14 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 0,12 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,12 ha, ổn định so với so với Quy hoạch sử dụng đất.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 122,39 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 122,30 ha, thấp hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 0,09 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 355,99 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 374,17 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất

18,18 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 2.663,43 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2.875,48ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 212,05 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu đã được phê duyệt là 0,49 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0.49 ha, ổn định so với Quy hoạch sử dụng đất.

### **2.3. Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu được phê duyệt đối với đất chưa sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 110,25 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 337,41 ha, cao hơn so với Quy hoạch sử dụng đất 227,16 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu được duyệt tính đến cho cả kỳ 10 năm, nhưng hiện nay chỉ sử dụng cho kế hoạch 3 năm (từ năm 2021, 2022, 2023).

**III. Một số chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh (tăng, giảm) so với quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh**

**Bảng 02: Chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh (tăng, giảm) so với quy hoạch sử dụng đất huyện Quảng Điền đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh**

Đvt: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QHSDD cấp huyện đã được phê duyệt theo quyết định số 1282/QĐ-UBND	Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>7.475,16</b>	<b>7.255,23</b>	<b>-219,93</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.300,66	4285,66	-15,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK	761,45	647,61	-113,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,06	119	35,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	312,43	188,51	-123,92
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	664,59	557,77	-106,82
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	444,04	503,92	59,88
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.703,32</b>	<b>8.932,07</b>	<b>228,75</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.422,56	1.448,01	25,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	351,58	351,6	0,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,37	20,33	0,96
2.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,43	29	5,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,99	8	2,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	60,9	66	5,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,87	19	0,13
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	1	0,88
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	188,75	213,46	24,71
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13	33	20,00
-	Đất sử dụng cho hoạt	SKS	150,95	172,13	21,18

	động khoáng sản				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.092,17	1.121,0	28,83
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	493,41	473,39	-20,02
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,26	10	3,74
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,15	2	0,85
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,88	9,6	0,72
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,80	21,79	1,99
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.320,98	1.301,56	-19,42
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.019,42	3.118,9	99,48
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>110,25</b>	<b>101,43</b>	<b>-8,82</b>

Đến năm 2030 có điều chỉnh một số chỉ tiêu chính so với quy hoạch đã được phê duyệt theo Quyết định 1282/QĐ-UBND ngày 05/06/2023 như sau:

**\* Đất nông nghiệp:**

**a. Đất trồng lúa:** Theo phương án điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 4.285,66 ha, giảm thêm 15,0 ha so với QHSĐĐ đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích đất trồng lúa giảm do một số công trình dự án có điều chỉnh ranh giới, đăng ký bổ sung. Các công trình dự án này có chuyên mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp. Các công trình, dự án bổ sung như sau:

- Khu trồng trọt, chăn nuôi Cồn Chọ ở xã Quảng Phú;
- Phát triển gia trại, trang trại ở xã Quảng Phước;
- Khu trang trại nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao ở xã Quảng Lợi;
- Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ Khu Công nghiệp Quảng Vinh;
- Khu dân cư kết hợp chỉnh trang tỉnh lộ 8 khu vực Nông Cơ- Hạ Lang ở xã Quảng Phú;
- Điểm dân cư kết hợp thương mại dịch vụ thôn Hạ Lang ở xã Quảng Phú.

**b. Đất trồng cây hằng năm:** Theo phương án điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hằng năm là 647,61 ha, giảm thêm 113,84 ha so với QHSĐĐ đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích đất trồng cây hằng năm giảm do một số công trình dự án có điều chỉnh ranh giới, đăng kí bổ sung. Các công trình dự án này có chuyên mục đích sử dụng đất

từ đất trồng trồng cây hằng năm sang mục đích khác. Các công trình, dự án bổ sung như sau:

- Khu du lịch sinh thái bãi bồi Nam Phú;
- Khu du lịch trải nghiệm sinh thái xã Quảng Phú;
- Đất trồng cây dược liệu ở xã Quảng Phú;
- Đất trồng cây ăn quả ở xã Quảng Phú...

**c. Đất trồng cây lâu năm:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 35,94 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng thêm là do bổ sung thêm trồng cây ăn quả và đất trồng cây dược liệu ở xã Quảng Phú.

**d. Đất rừng phòng hộ:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ giảm 123,92 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND, do căn cứ Báo cáo số 304/BC-SNNPTNT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 01/02/2024 về việc kết quả, rà soát đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và Công văn số 2010/UBND-NN của UBND tỉnh ngày 04/3/2024 về việc cập nhật kết quả rà soát, đối khớp ba loại rừng và ba loại lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021- 2030.

Đồng thời rừng phòng hộ tăng 0,09 ha do thực hiện theo quy hoạch 3 loại rừng chuyển từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ.

**e. Đất rừng sản xuất:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất giảm 106,82 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND, do thực hiện điều chuyển chỉ tiêu đất rừng phù hợp Báo cáo số 304/BC- SNNPTNT của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 01/02/2024 về việc kết quả, rà soát đối khớp ba loại rừng và ba loại đất lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030 và Công văn số 2010/UBND-NN của UBND tỉnh ngày 04/3/2024 về việc cập nhật kết quả rà soát, đối khớp ba loại rừng và ba loại lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030.

**f. Đất nông nghiệp khác:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 59,88 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Nguyên nhân là do bổ sung thêm các công trình, dự án:

- Khu trồng trọt, chăn nuôi Cồn Chọ ở xã Quảng Phú;
- Phát triển gia trại, trang trại ở xã Quảng Phước;
- Khu trang trại nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao ở xã Quảng Lợi.

**\* Đất phi nông nghiệp:**

**a. Đất ở tại nông thôn:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất ở nông thôn tăng 25,45 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng chủ yếu là do bổ sung các

khu đất đấu giá, đất xen ghép, các cơ sở nhà đất không sử dụng chuyển sang đất ở như:

- Khu dân cư nông thôn phía Nam thôn Nam Giảng;
- Khu dân cư kết hợp chỉnh trang tỉnh lộ 8 khu vực Nông Cơ- Hạ Lang;
- Điểm dân cư kết hợp thương mại dịch vụ thôn Hạ Lang;
- Khu dân cư tập trung chợ Vĩnh Tu;
- Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ khu công nghiệp Quảng Vinh....

**b. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,96 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng chủ yếu là do bổ sung phần diện tích trụ sở UBND các xã Quảng Lợi, Quảng Vinh, Quảng Thọ để xây dựng các Ban chỉ huy quân sự xã nằm trong khuôn viên của trụ sở UBND các xã.

**c. Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 5,57 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng chủ yếu là do bổ sung các khu văn hóa thể thao thôn Niêm Phò, Phò Nam A, Phò Nam B, Tân Xuân Lai xã Quảng Thọ và bổ sung quỹ đất dự trữ cho đất cơ sở văn hóa.

**d. Đất xây dựng cơ sở y tế:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 2,01 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng chủ yếu bổ sung quỹ đất dự trữ cho đất cơ sở y tế.

**e. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 5,10 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng chủ yếu là do bổ sung các công trình, dự án như:

- Mở rộng trường mầm non Phú Thanh;
- Mở rộng trường Tiểu học Xã Quảng Ngạn;
- Mở rộng trường Mầm non Họa Mi 1;
- Mở rộng trường Mầm non Sao Mai 1 (Cơ sở Hạ Lang);
- Mở rộng khuôn viên trường mầm non Quảng Thọ, cơ sở Phước Yên;

**f. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao tăng 0,13 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng chủ yếu là do bổ sung thêm các sân thể dục thể thao ở các xã theo quy hoạch chung của các xã.

**g. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác tăng 0,88 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND.

Diện tích tăng chủ yếu bổ sung quỹ đất dự trữ cho đất xây dựng công trình sự nghiệp khác.

**h. Đất thương mại, dịch vụ:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 24,71 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng là do điều chỉnh, bổ sung một số công trình dự án:

- Khu nghỉ dưỡng và Dịch vụ tắm biển xã Quảng Công;
- Khu dịch vụ Bến thuyền Cồn Tộc;
- Mở rộng phát triển TTCN- Làng nghề mây tre đan Bao La- Khu vực phụ trợ phát triển thương mại dịch vụ;
- Khu du lịch sinh thái bãi bồi Nam Phú;
- Khu du lịch trải nghiệm sinh thái xã Quảng Phú;
- Điểm du lịch sinh thái xã Quảng Phước;
- Khu du lịch sinh thái trải nghiệm hồ Nam Giảng;
- Khu du lịch bảo tồn thiên nhiên Tràm chim;
- Khu dịch vụ du lịch sinh thái Hồ Sen - Tràm ngang;
- Khu dịch vụ du, lịch sinh thái Hồ Sen - Tràm Sen...

**i. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 20,0 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng là do bổ sung công trình, dự án Nhà máy chế biến cát bằng công nghệ sàng lọc, tuyển rửa ở xã Quảng Vinh.

**j. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 21,18 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng chủ yếu bổ sung quỹ đất dự trữ cho đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

**k. Đất công trình giao thông:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất giao thông tăng 28,83 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 567/QĐ-UBND. Diện tích tăng phù hợp với định hướng xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, kết nối liên hoàn các tuyến giao thông nội thị với các tuyến giao thông liên huyện, liên tỉnh. Chính trang mở rộng và hoàn thiện hệ thống giao thông cũ, xây dựng hệ thống giao thông mới theo các quy hoạch đã được phê duyệt như:

- Cầu gỗ trên phá Tam Giang;
- Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Sịa - Mai Dương, huyện Quảng Điền;
- Đường xuyên phá Tam Giang;
- Đường nối tỉnh lộ 11C đi tỉnh lộ 9 đến xã Phong Chương;
- Đường liên xã từ TL 8C đến TL9
- Đường ven phá Tam Giang;

- Đường từ Nghĩa trang liệt sĩ huyện đến đường ven sông Bồ (nhà thờ họ Hoàng)...

Cập nhật điều chỉnh hệ thống giao thông tất cả các xã, thị trấn để phù hợp với các quy hoạch trên địa bàn huyện.

**l. Đất công trình thủy lợi:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi giảm 20,02 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 567/QĐ-UBND. Nguyên nhân là do phần diện tích giảm là do tách riêng chỉ tiêu đất công trình phòng chống thiên tai và chỉ tiêu đất thủy lợi. (trước đây chỉ tiêu đất công trình phòng chống thiên tai được xác định là đất thủy lợi theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ TN&MT); đến nay căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai năm 2024: khu vực đất công trình phòng chống thiên tai không thuộc chỉ tiêu đất thủy lợi.

**m. Đất công trình xử lý chất thải:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất công trình xử lý chất thải tăng 3,74 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng là do bổ sung công trình, dự án Bãi rác xã Quảng Lợi và tạo quỹ đất dự trữ cho đất công trình xử lý chất thải.

**n. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tăng 0,85 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng chủ yếu bổ sung quỹ đất dự trữ cho đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

**o. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng 0,72 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng là do bổ sung công trình, dự án:

- Xây dựng chợ cá thôn Hà Đò- Phước Lập;
- Chợ Mỹ Xá.

**p. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 1,99 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích tăng là do bổ sung công trình, dự án: Mở rộng nhà văn hóa các thôn(Cur Lạc,Thủy Lập, Hà Công, Sơn Công), Xây dựng nhà văn hóa thôn Ngư Mỹ Thạnh, thôn Tháp Nhuận ở xã Quảng Lợi và mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 13 ở xã Quảng Ngạn...

**q. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt giảm 19,42 ha so với



QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND. Diện tích giảm là do trong kỳ điều chỉnh bổ sung thêm một số công trình có sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chuyển sang mục đích phi nông nghiệp như:

- Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư cửa ngõ phía Nam;
- Nhà máy chế biến cát bằng công nghệ sàng lọc, tuyển rửa;
- Đất quốc phòng ở xã Quảng Thái...

Và giảm để thực hiện một số công trình khác.

\* **Đất chưa sử dụng:** Theo phương án điều chỉnh QHSDD đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng giảm 8,82 ha so với QHSDD đã được phê duyệt theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND cho các công trình, dự án.

Như vậy tổng hợp phương án điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

**Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch đến 2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội		So sánh tăng (+) giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>I</b>	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)</b>		<b>16.288,73</b>	<b>100,00</b>	<b>16.288,73</b>	<b>100,00</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.128,59</b>	<b>49,90</b>	<b>7.255,23</b>	<b>44,54</b>	<b>-873,36</b>
	Trong đó:		-	-			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.481,26	27,51	4.285,66	26,31	-195,60
	Trong đó:		-	-			
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.427,98	27,18	4.236,68	26,01	-191,30
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	53,28	0,33	48,98	0,30	-4,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	923,40	5,67	647,61	3,98	-275,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,97	0,58	119,00	0,73	24,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	217,20	1,33	188,51	1,16	-28,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	971,05	5,96	557,77	3,42	-413,28
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	924,21	5,67	908,93	5,58	-15,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	43,83	0,27	43,83
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	516,50	3,17	503,92	3,09	-12,58
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.822,73</b>	<b>48,04</b>	<b>8.932,07</b>	<b>54,84</b>	<b>1.109,43</b>
	Trong đó:						

2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.225,07	7,52	1.448,01	8,89	222,94
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	135,69	0,83	351,60	2,16	215,91
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,23	0,08	20,33	0,12	8,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,15	0,05	125,75	0,77	117,60
2.5	Đất an ninh	CAN	5,32	0,03	9,13	0,06	3,81
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,85	0,60	123,00	0,76	25,15
	Trong đó:		-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,52	0,11	29,00	0,18	10,48
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,59	0,02	8,00	0,05	4,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,45	0,36	66,00	0,41	6,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,17	0,10	19,00	0,12	2,83
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,00	1,00	0,01	0,88
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	172,33	1,06	602,65	3,70	430,32
	Trong đó:						
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	150,00	0,92	150,00
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	34,06	0,21	34,06
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,66	0,10	213,46	1,31	197,80
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,13	0,04	33,00	0,20	26,87
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	150,54	0,92	172,13	1,06	21,59
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.399,93	8,59	1.691,65	10,39	291,72
	Trong đó:		-	-			
-	Đất công trình giao thông	DGT	958,10	5,88	1.121,00	6,88	162,90
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	413,32	2,54	473,39	2,91	60,07
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	2,40	0,01	2,40
-	Đất công trình phòng,	DPC	-	-	24,28	0,15	24,28

	chống thiên tai						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,35	0,02	4,15	0,03	0,80
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,26	0,04	10,00	0,06	3,74
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,16	0,01	23,04	0,14	21,88
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,15	0,01	2,00	0,01	0,85
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,04	0,06	9,60	0,06	0,56
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,55	0,05	21,79	0,13	14,24
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,26	0,10	16,61	0,10	0,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	122,30	0,75	122,39	0,75	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.377,46	8,46	1.301,56	7,99	-75,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.249,65	19,95	3.118,90	19,15	-130,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,00	0,49	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>337,41</b>	<b>2,07</b>	<b>101,43</b>	<b>0,62</b>	<b>-235,98</b>
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT					
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	337,41	2,07	101,43	0,62	-235,98
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			-	-	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS			-	-	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			-	-	
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>						
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>			-	-	
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>			-	-	
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1.189,29</b>	<b>7,30</b>	<b>2.268,10</b>	<b>13,92</b>	<b>1.078,81</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>4.576,23</b>	<b>28,09</b>	<b>4.404,66</b>	<b>27,04</b>	<b>-171,57</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>	<b>1.188,25</b>	<b>7,29</b>	<b>746,28</b>	<b>4,58</b>	<b>-441,97</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>3,35</b>	<b>0,02</b>	<b>4,15</b>	<b>0,03</b>	<b>0,80</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh</b>	<b>KBT</b>	<b>762,70</b>	<b>4,68</b>	<b>762,70</b>	<b>4,68</b>	<b>0,00</b>

	<b>học</b>						
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>184,06</b>	<b>1,13</b>	<b>184,06</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>135,69</b>	<b>0,83</b>	<b>351,60</b>	<b>2,16</b>	<b>215,91</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>24,70</b>	<b>0,15</b>	<b>223,06</b>	<b>1,37</b>	<b>198,36</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>15.099,44</b>	<b>92,70</b>	<b>14.020,63</b>	<b>86,08</b>	<b>1.078,81</b>

#### **IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

*(Đính kèm phụ lục danh mục công trình, dự án đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050)*